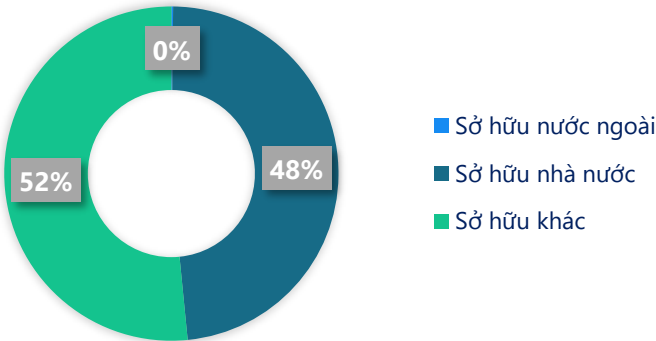


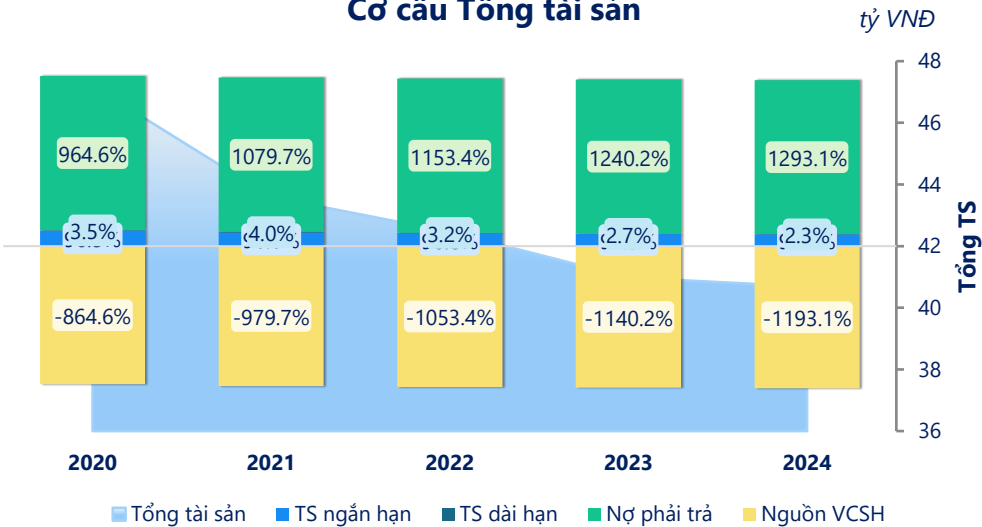
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		700		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		400		
SL cổ phiếu LH		15,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,930		
% sở hữu nước ngoài		0.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		-486		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		9		
P/E		-0.5		
EPS		-1,221		
	YTD	1T	3T	6T
PXM		20.0%	20.0%	-14.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



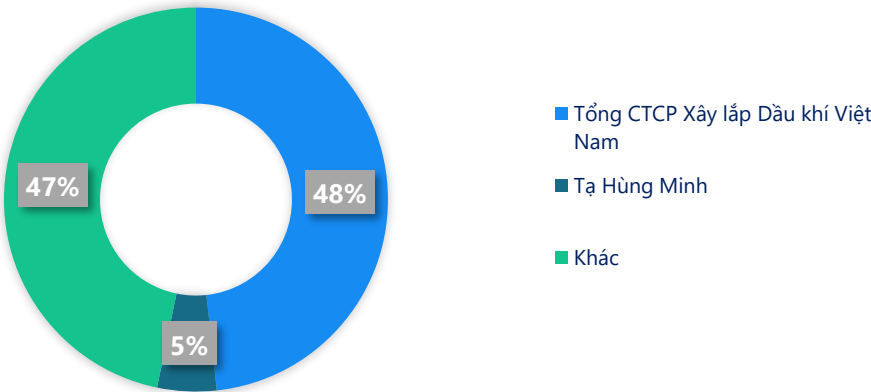
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PXM** năm 2024 đạt **40.69** tỷ đồng, giảm **0.69%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 97.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 1293%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

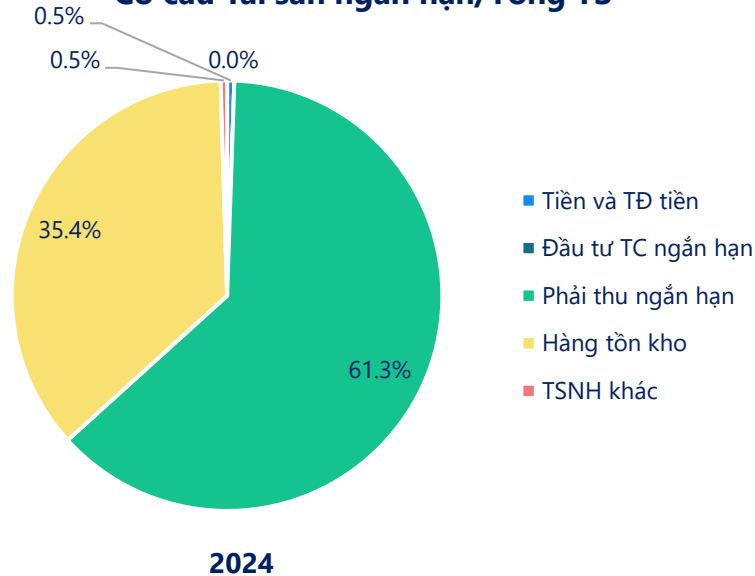
Cơ cấu cổ đông



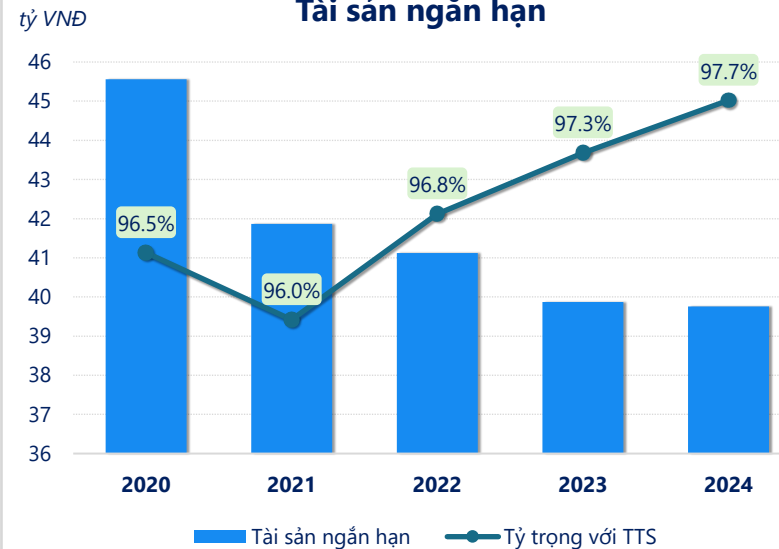
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.6%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 48.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.17%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam** sở hữu **48.3%**, lớn thứ 2 là Khác nắm giữ 46.7% và đứng thứ 3 là Tạ Hùng Minh nắm giữ 4.99%.

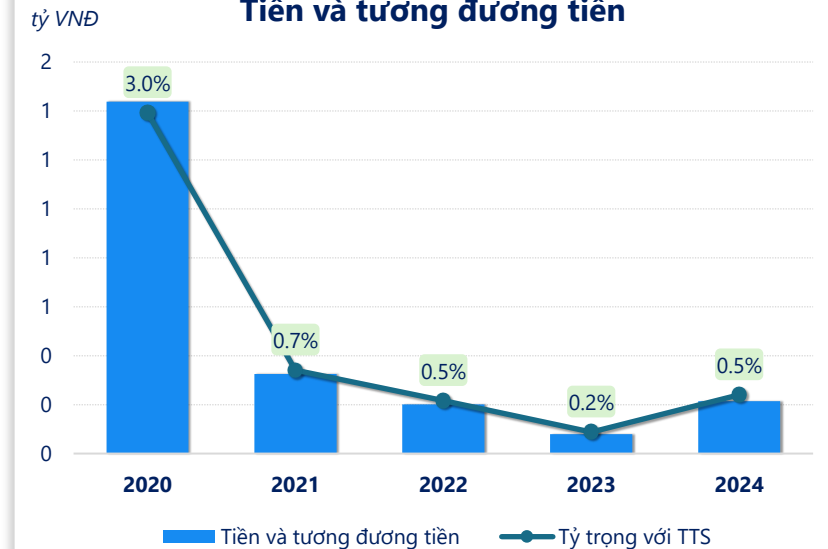
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



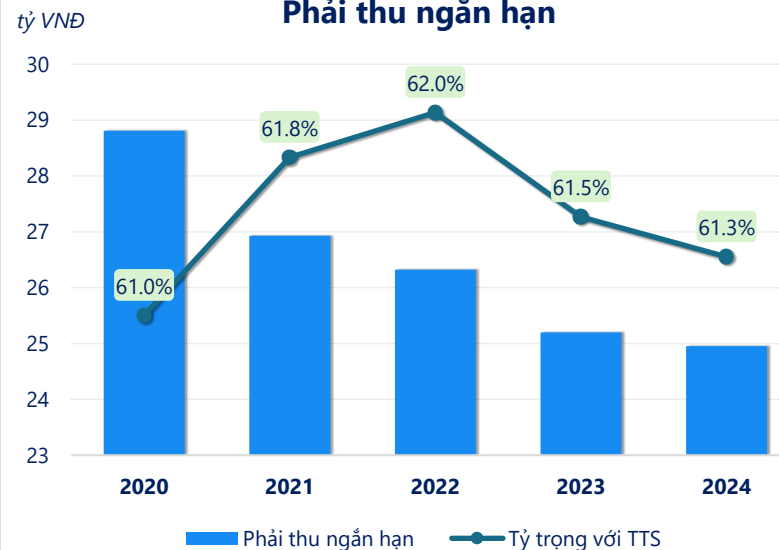
Tiền và tương đương tiền



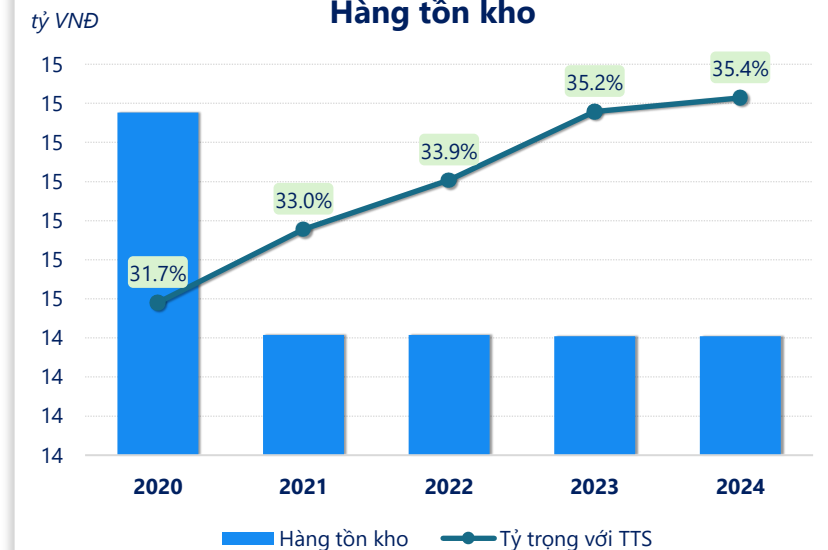
Tài sản ngắn hạn của PXM năm 2024 giảm **0.28%** so với năm trước, đạt **39.76** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **97.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **61.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 35.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

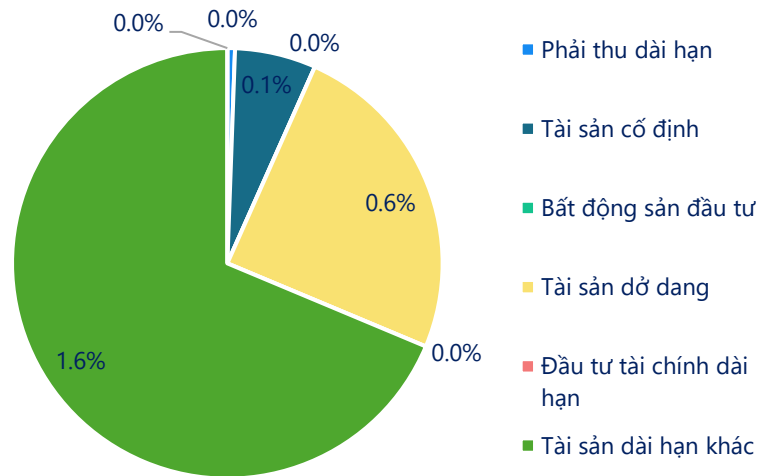
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



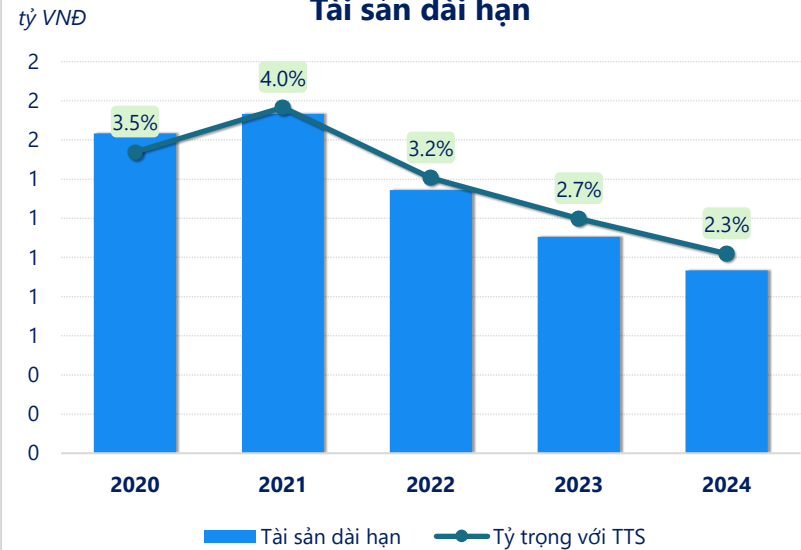
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **0.93** tỷ đồng giảm **15.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **2.29%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **1.58%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.57%.

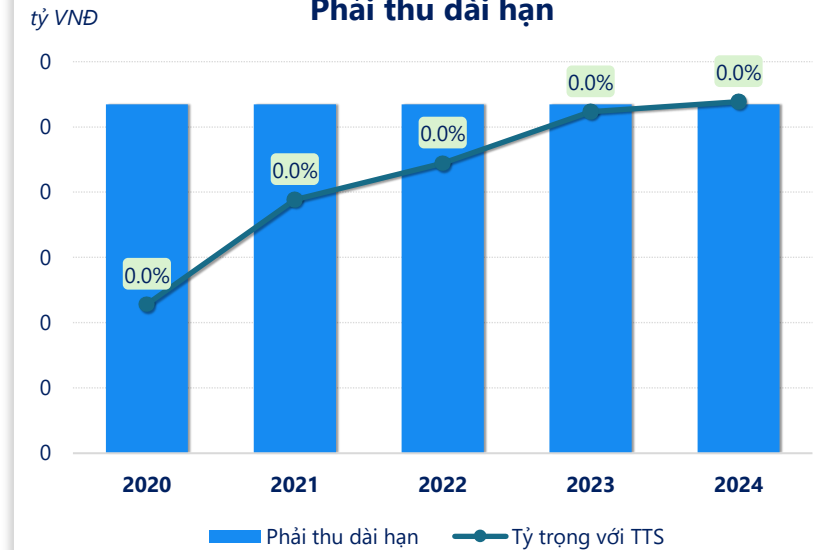
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



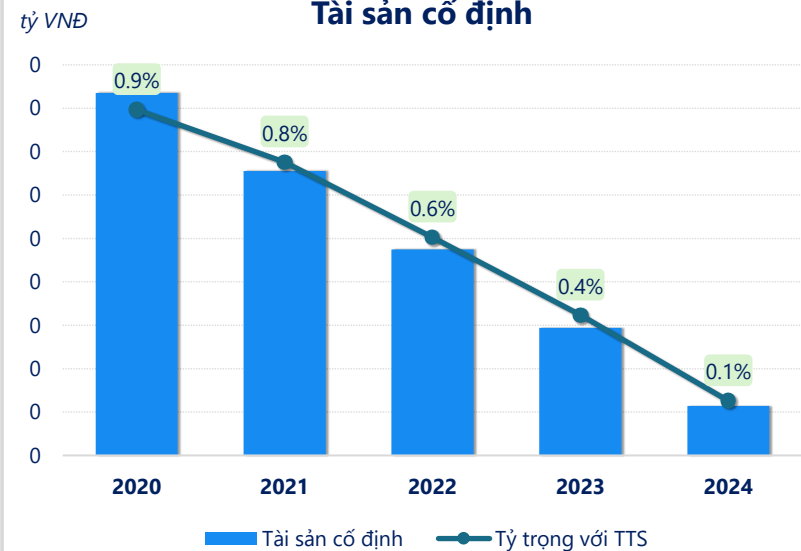
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



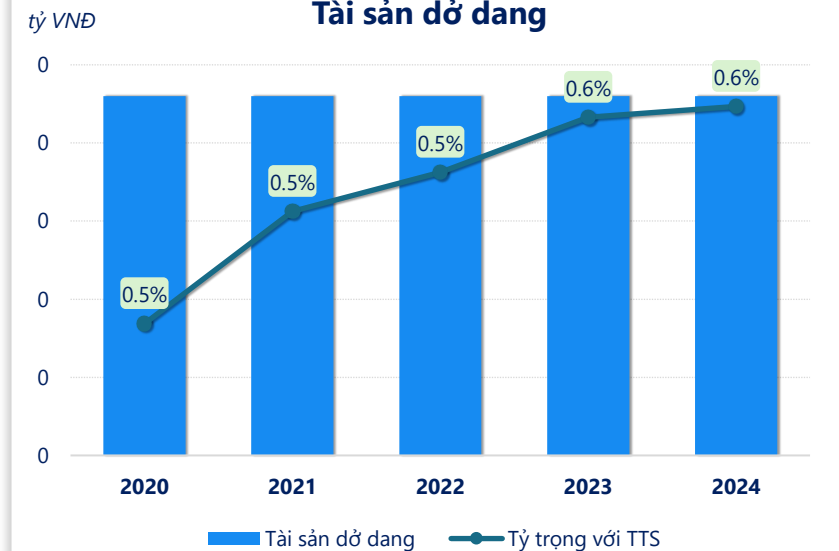
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

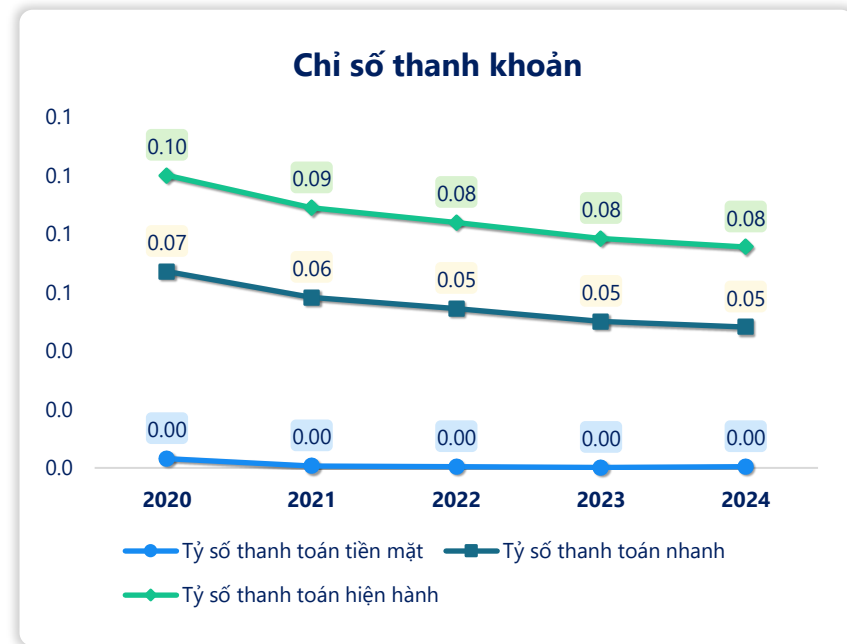
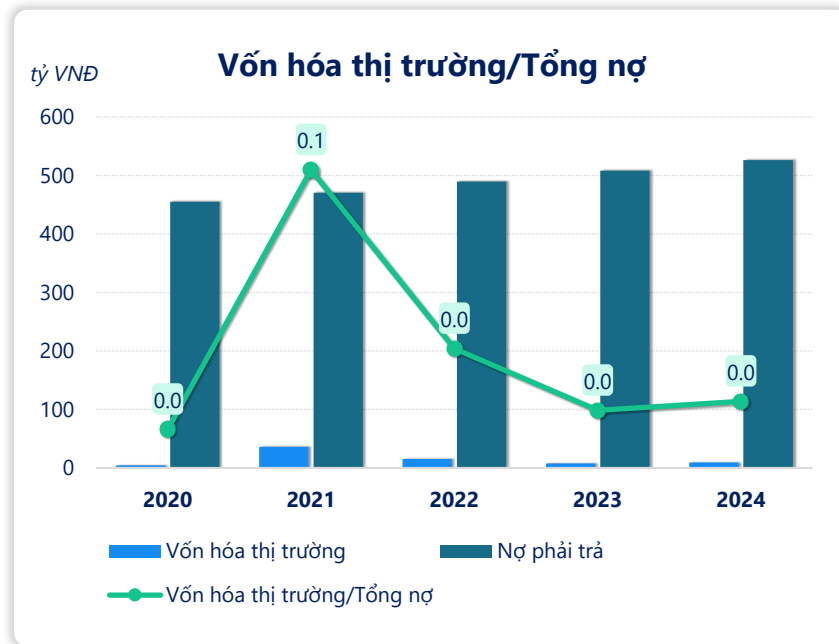
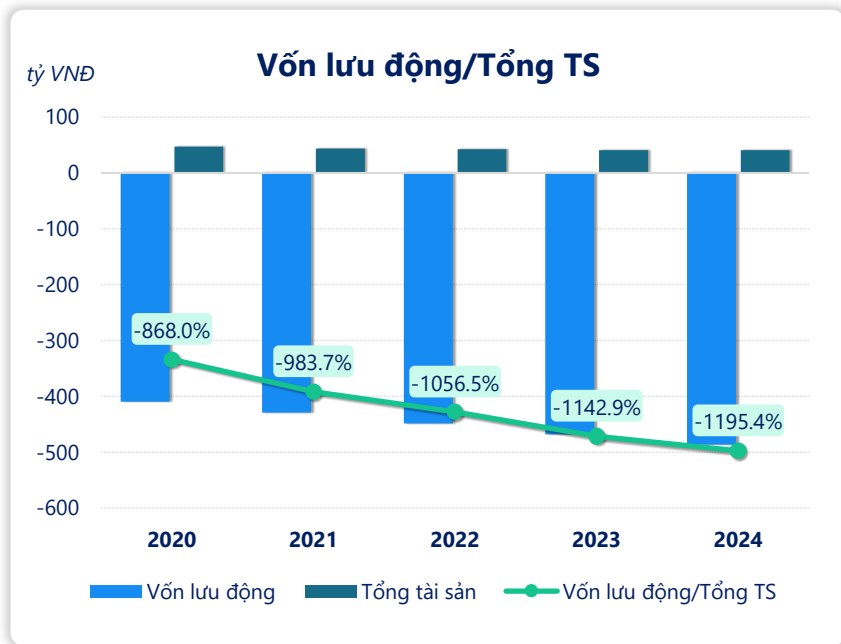
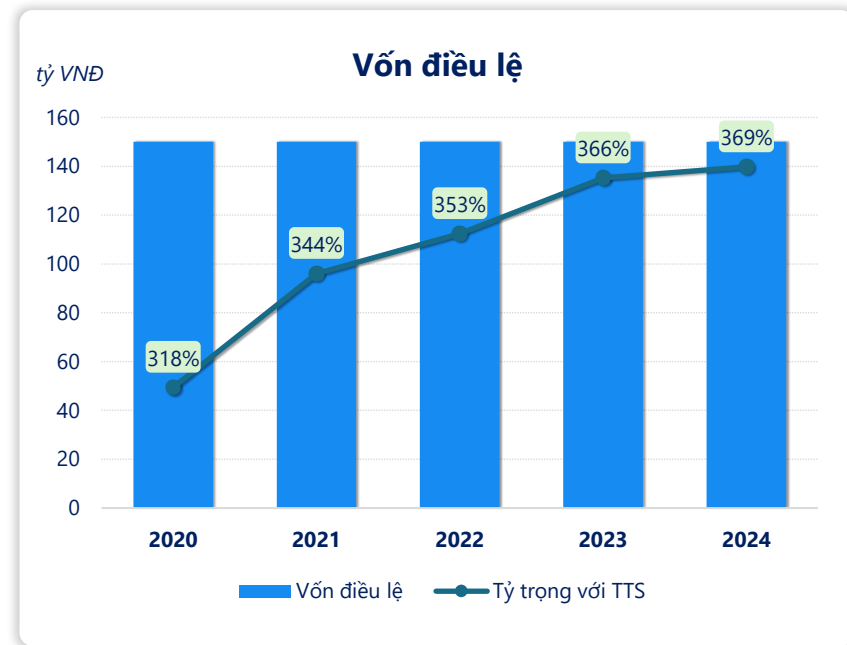
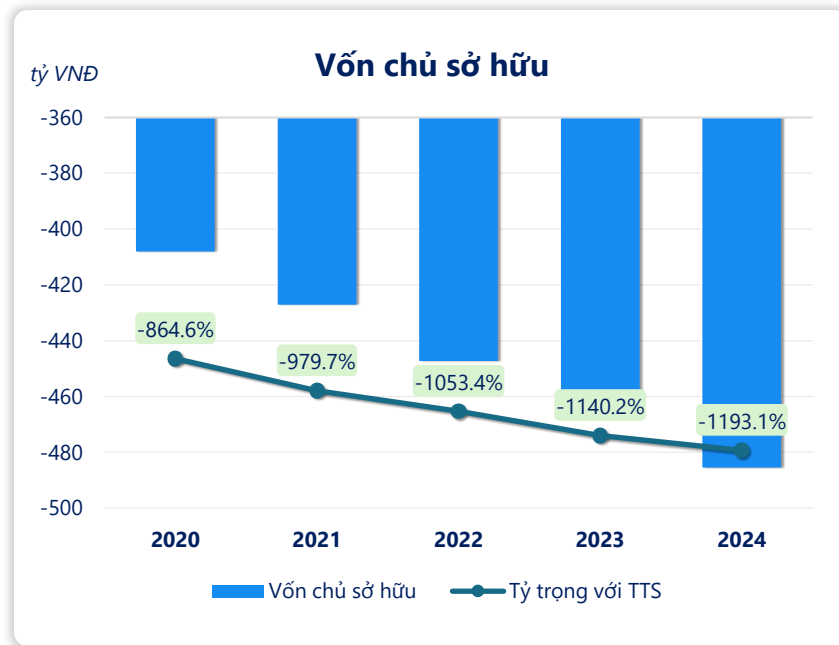
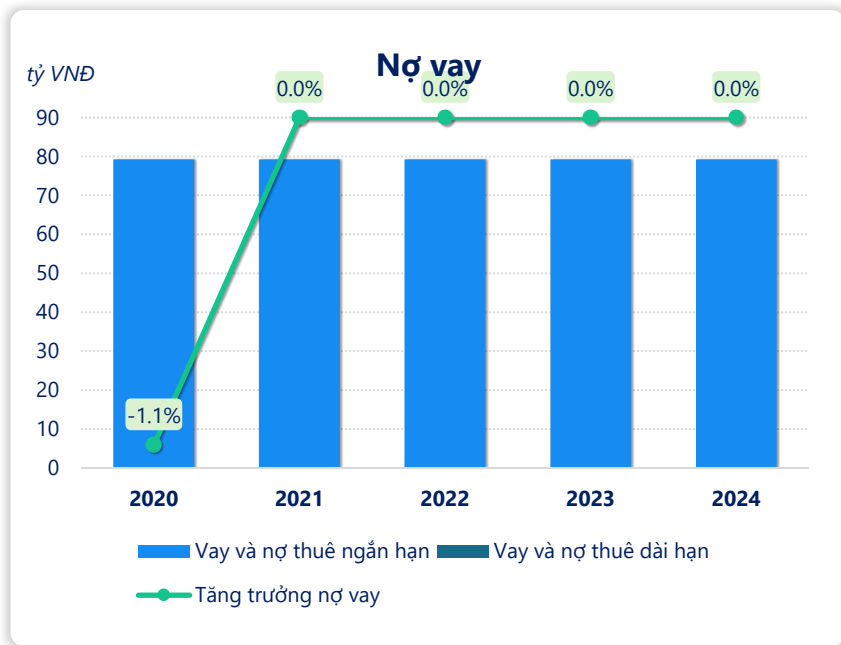


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	40.7	41.0	-0.7%
Tài sản ngắn hạn	40.0	39.9	0.3%
Tiền và tương đương tiền	0.21	0.08	171%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	24.9	25.2	-1.0%
Hàng tồn kho	14.4	14.4	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.42	0.19	122%
Tài sản dài hạn	0.71	1.10	-36.0%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	0.06	0.15	-61.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.23	0.23	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.41	0.72	-42.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	526	508	3.5%
Nợ ngắn hạn	526	508	3.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	79.2	79.2	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	125	125	-0.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-486	-467	-3.9%
Vốn chủ sở hữu	-486	-467	-3.9%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1.53	1.55	2.04	1.38	0.65
Giá vốn hàng bán	0.90	1.06	1.13	0.42	0.46
Lợi nhuận gộp	0.63	0.49	0.90	0.97	0.20
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	18.5	18.4	18.4	18.4	18.4
Chi phí lãi vay	18.5	18.4	18.4	18.4	18.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.33	1.19	2.31	2.42	1.01
LN thuần từ HĐKD	-19.2	-19.1	-19.8	-19.9	-19.2
Lợi nhuận khác	2.55	0.03	-0.34	-0.01	0.93
LN trước thuế	-16.7	-19.1	-20.2	-19.9	-18.3
Lợi nhuận sau thuế	-16.7	-19.1	-20.2	-19.9	-18.3
LNST của CĐ cty mẹ	-16.7	-19.1	-20.2	-19.9	-18.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.37	-1.12	-0.12	-0.43	-0.98
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.90	0.01	0.00	0.31	1.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.90	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.07	1.44	0.33	0.20	0.08
Lưu chuyển tiền thuần	0.37	-1.11	-0.12	-0.12	0.13
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.44	0.33	0.20	0.08	0.21